

Số: 09/QĐ-UB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 01 năm 1993

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

V/v ban hành các quy định về:

- **Đăng ký chất lượng hàng hóa**
- **Danh mục hàng hóa bắt buộc đăng ký chất lượng**
- **Thực hiện nhãn sản phẩm hàng hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989;
- Căn cứ Pháp lệnh chất lượng hàng hóa ngày 27.12.1990;
- Căn cứ Nghị định 140/HĐBT ngày 19.4.1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc kiểm tra, xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả;
- Căn cứ Nghị định 327/HĐBT ngày 19.10.1991 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc thi hành Pháp lệnh chất lượng hàng hóa; quyết định số 24/TĐC-QĐ ngày 22.01.1992 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn – Đo lường - Chất lượng ban hành “Quy định về việc đăng ký chất lượng hàng hóa” và quyết định số 199/QĐ ngày 24.2.1992 của Ủy ban Khoa học Nhà nước ban hành “Danh mục hàng hóa bắt buộc đăng ký chất lượng”;
- Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật thành phố;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này các quy định sau đây:

- Quy định về việc đăng ký chất lượng hàng hóa.
- Quy định danh mục hàng hóa bắt buộc đăng ký chất lượng.
- Quy định về việc thực hiện nhãn sản phẩm.

Điều 2: Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường - Chất lượng thành phố chịu trách nhiệm tổ chức việc đăng ký chất lượng hàng hóa theo quy định.

Điều 3:

a/ Các hồ sơ đăng ký trước đây nếu có nội dung trái với quy định này đều phải đăng ký lại trong thời gian 03 (ba) tháng kể từ ngày quyết định này có hiệu lực.

b/ Tổ chức hoặc cá nhân thuộc các thành phần kinh tế do thành phố Hồ Chí Minh quản lý, có sản xuất hàng hóa trong “Danh mục hàng hóa bắt buộc đăng ký chất lượng” phải đăng ký chất lượng hàng hóa theo quy định.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố trước đây, nếu có nội dung trái với quyết định này, đều bãi bỏ.

Điều 5: Các đồng chí Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc và Thủ trưởng các sở ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

K/T Chủ tịch

Phó Chủ tịch/Thường trực

Nguyễn Văn Huấn

QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo quyết định số 69 ngày 9.1.1993 của Ủy ban nhân dân TP.
Hồ Chí Minh)

I. QUY ĐỊNH CHUNG:

1.1. Các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy phép hoạt động (gọi tắt là cơ sở) có sản xuất hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa bắt buộc phải đăng ký chất lượng theo bản quy định này.

Các cơ sở sản xuất những hàng hóa khác (ngoài danh mục những hàng hóa bắt buộc phải đăng ký) cũng có thể đăng ký chất lượng hàng hóa của mình.

Đối với sản phẩm sản xuất thử thì chưa cho đăng ký và không được bán ra thị trường.

Hàng hóa thuộc lĩnh vực bí mật quốc gia hoặc chỉ phục vụ cho các mục tiêu quốc phòng và an ninh, công trình xây dựng, hàng hóa và thuốc chữa bệnh không thuộc đối tượng đăng ký theo bản quy định này.

1.2. Bản đăng ký chất lượng hàng hóa là văn bản pháp quy kỹ thuật để cơ sở sản xuất thực hiện trong sản xuất kinh doanh, đồng thời là cơ sở pháp lý cho việc thanh tra, kiểm tra chất lượng hàng hóa (CLHH) trong việc giải quyết khiếu nại, khiếu tố về chất lượng hàng hóa và các tranh chấp về hợp đồng kinh tế giữa cơ sở sản xuất với khách hàng.

Bản đăng ký chất lượng không có giá trị thay cho phiếu kết quả, thử nghiệm chất lượng, giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) cũng như phiếu xác nhận chất lượng của cơ sở giao cho khách hàng. Bản đăng ký chất lượng chỉ có giá trị trong thời hạn đã được ghi trong bản đăng ký. Thời hạn đăng ký không quá một năm đối với hàng hóa tiêu dùng và không quá hai năm đối với hàng hóa là tư liệu sản xuất, khi hết hạn phải đăng ký lại.

1.3. *Căn cứ để đăng ký chất lượng hàng hóa là:*

a/ Các TCVN bắt buộc áp dụng.

b/ Các TCVN và các tiêu chuẩn khác (kể cả của nước ngoài) mà cơ sở đăng ký tự nguyện áp dụng.

c/ Các tiêu chuẩn cơ sở hoặc quy định về chất lượng do cơ sở tự xây dựng.

Các văn bản ở mục b. và c. phải có đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu đối với từng loại hàng hóa do cơ quan cấp đăng ký hướng dẫn, đồng thời không

trái với các TCVN bắt buộc áp dụng và những quy định khác về an toàn, vệ sinh và môi trường do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Riêng văn bản ở mục c. có mức chất lượng không được thấp hơn mức tối thiểu được phép áp dụng.

1.4. *Nhãn sản phẩm (etiquette)* là một nội dung bắt buộc trong bản đăng ký chất lượng. Nhãn sản phẩm phải được gắn, in lên sản phẩm hoặc bao bì của từng đơn vị bao gói hàng hóa. Trên nhãn sản phẩm có thể in nhãn hiệu hàng hóa (đã được đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ).

Nhãn hiệu hàng hóa in trên sản phẩm và việc nộp nhãn sản phẩm này không thay thế cho việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa được quy định tại Nghị định 197/HĐBT ngày 14 tháng 12 năm 1982 và Nghị định 84/HĐBT ngày 20.3.1990 của Hội đồng Bộ trưởng.

1.5. *Cơ quan cấp đăng ký chất lượng:*

Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TC-ĐL-CL) thành phố Hồ Chí Minh là cơ quan có thẩm quyền đề xét và cấp đăng ký chất lượng hàng hóa cho các cơ sở thuộc thành phố Hồ Chí Minh quản lý và các cơ sở do các trung tâm CLĐLCL khu vực ủy quyền.

II. NỘI DUNG VÀ THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:

2.1. *Hồ sơ đăng ký chất lượng hàng hóa gồm:*

a/ Bốn (4) bản đăng ký chất lượng hàng hóa (theo mẫu ở phụ lục 1) do cơ sở tự kê khai, ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu. Nếu cơ sở chưa có dấu phải được chính quyền quận huyện quản lý kinh doanh xác nhận và đóng dấu.

b/ Một (1) bản sao giấy phép đăng ký kinh doanh có thị thực của chính quyền địa phương.

c/ Bốn (4) bản tiêu chuẩn hoặc quy định về chất lượng (theo điểm 1.3). Nếu là TCVN bắt buộc áp dụng hoặc TCVN còn hiệu lực thì chỉ cần 01 bản.

d/ Bốn (4) mẫu sản phẩm có đóng dấu của cơ sở sản xuất. Nếu cơ sở chưa có dấu phải được chính quyền quận huyện xác nhận và đóng dấu.

e/ *Bản hướng dẫn sử dụng và bảo hành sản phẩm* (nếu có).

Nội dung đăng ký phải ghi đầy đủ, chi tiết và đúng vị trí các cột theo yêu cầu của giấy đăng ký và được đánh máy sạch sẽ, rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tay. Từ ngữ phải theo đúng văn phong của tiêu chuẩn, tránh nhầm lẫn. Đối với một số mặt hàng đặc biệt phải có thêm những văn bản cần thiết khác (theo phụ lục 2).

2.2 Nội dung nhãn sản phẩm:

Nhãn sản phẩm cần thể hiện được các đặc tính, công dụng và nguồn gốc của hàng hóa như:

- Tên sản phẩm.
- Tên cơ sở sản xuất.
- Địa chỉ cơ sở sản xuất.
- Số đăng ký chất lượng.
- Các đặc tính của hàng hóa: loại, quy cách, các chỉ tiêu và mức chất lượng chính, khối lượng, dung tích, số lượng hàng hóa trong một đơn vị bao gói...
- Thời gian bảo hành (nếu có).
- Ngày xuất xưởng, thời hạn sử dụng (đối với hàng hóa có thời hạn sử dụng nhất định).
- Hướng dẫn sử dụng.

Cách thức thực hiện nhãn sản phẩm phải theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Hồ sơ hết hạn và đăng ký lại:

Khi đăng ký lại thì hồ sơ bao gồm các phần a, b, c, d trong mục 2.1 đồng thời kèm theo bản chính của giấy đăng ký cũ.

Nếu giấy đăng ký còn hiệu lực mà cơ sở cần thay đổi địa chỉ, thay đổi chủ cơ sở, thay đổi nhãn sản phẩm, thay đổi nội dung đăng ký thì cơ sở phải đăng ký lại và kèm giấy đăng ký cũ (bản chính).

2.4. Thủ tục xem xét và cấp đăng ký chất lượng:

Chi cục TCĐLCL sau khi xem xét hồ sơ, nếu thấy:

- a/ Đủ điều kiện, thì làm thủ tục bao gồm:
- Cấp số đăng ký chất lượng, đóng dấu của chi cục TCĐLCL lên hồ sơ và lên nhãn sản phẩm.
 - Vào sổ đăng ký và lưu trữ hồ sơ.
 - Thu lệ phí đăng ký chất lượng.
 - Trao một hồ sơ đăng ký chất lượng đã cấp số đăng ký và đóng dấu cho cơ sở.

Thời gian giải quyết không được quá 10 ngày.

Cơ sở sản xuất sau khi được cấp đăng ký chất lượng, trong thời hạn một tháng phải nộp đủ nhãn sản phẩm chính thức lưu hành cho Chi cục TCĐLCL để lưu vào hồ sơ.

b. Không đủ điều kiện, thì Chi cục TCĐLCL thông báo rõ những vấn đề cần bổ sung cho cơ sở xin đăng ký biết trong thời hạn 7 ngày từ ngày nhận hồ sơ.

Đối với một số mặt hàng đặc biệt (theo quy định của UBND thành phố), Chi cục TCĐLCL sẽ tiến hành kiểm tra cơ sở trước khi cấp đăng ký.

2.5. Số đăng ký ghi trong bản đăng ký chất lượng được quy ước như sau:

Số đăng ký gồm hai phần cách nhau bằng gạch chéo:

- Phần trước là ký hiệu mã hóa của Chi cục TCĐLCL TP. HCM.
- Phần sau là số thứ tự của hàng hóa đã được cấp số đăng ký và năm đăng ký chất lượng.

Thí dụ: 53/001.200-M-91 là hàng hóa thứ 1.200 thuộc nhóm thực phẩm được cấp số đăng ký chất lượng tại Chi cục TCĐLCL thành phố Hồ Chí Minh năm 1991.

III. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG:

3.1 Đối với cơ sở chất lượng:

a/ Các cơ sở sản xuất chỉ được phép giao cho khách hàng những hàng hóa đạt mức chất lượng đã đăng ký.

b/ Người chủ nhãn sản phẩm phải có trách nhiệm quản lý sản phẩm của mình trong việc in ấn và sử dụng.

c/ Nếu các cơ sở sản xuất không chấp hành nghiêm chỉnh quy định về đăng ký chất lượng hoặc có hành vi gian dối trong việc đăng ký chất lượng như sản xuất những hàng hóa có mức chất lượng thấp hơn mức đăng ký, vi phạm trong việc in ấn và sử dụng nhãn sản phẩm... thì sẽ bị xử phạt hành chính theo điều 34 của quy định về việc thi hành pháp lệnh chất lượng hàng hóa ban hành kèm theo Nghị định 327/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng và theo các điều 11 và 12 tại Nghị định số 140/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng quy định về kiểm tra và xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả.

3.2 Đối với cơ quan cấp đăng ký:

Cơ quan cấp đăng ký là Chi cục TCĐLCL thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

a/ Tổ chức và thực hiện việc đăng ký chất lượng trong phạm vi quản lý của mình theo đúng quy định này.

b/ Trong phạm vi trách nhiệm của mình, phải phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan khác thường xuyên tiến hành thanh tra, kiểm tra và kịp thời xử lý các vi phạm về đăng ký và thực hiện đăng ký chất lượng hàng hóa theo các điều 25, 26, 27, 33, 34, 36 và 42 của chương VI và chương VII tại “Quy định về việc thi hành pháp lệnh chất lượng hàng hóa” ban hành kèm theo Nghị định 327/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HCM

DANH MỤC HÀNG HÓA BẮT BUỘC ĐĂNG KÝ CHẤT LƯỢNG

(Ban hành kèm theo quyết định số 69/QĐ-UB ngày 9.1.1993 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	MÃ SỐ	TÊN SẢN PHẨM
1.	100	Máy gia công kim loại
2.	100-01	Máy tiện
3.	100-07	Máy doa
4.	100-10	Máy phay
5.	100-13	Máy gia công bánh răng
6.	100-16	Máy bào, xọc
7.	100-18	Máy mài
8.	100-25	Máy khoan
9.	100-29	Máy gia công ren
10.	100-50	Máy ép thủy lực
11.	100-51	Máy ép cơ khí
12.	100-60	Máy rèn dập
13.	100-71	Máy uốn tấm
14.	100-72	Máy cắt đốt liên hợp
15.	100-73	Máy ép rèn tự động
16.	110	Thiết bị năng lượng
17.	110-01	Nồi hơi
18.	110-18	Động cơ diesel và phụ tùng
19.	110-18-01	Động cơ diesel
20.	110-18-02	Pit-tông
21.	110-18-03	Xi-lanh
22.	110-18-04	Vòi phun
23.	110-18-05	Trục khuỷu
24.	110-18-06	Vòng găng
25.	110-18-07	Cặp pit-tông và xi-lanh của bơm cao áp
26.	110-19	Động cơ xăng và phụ tùng
27.	110-19-01	Động cơ xăng
28.	110-19-02	Bộ chế hòa khí
29.	111	Thiết bị kỹ thuật điện
30.	111-02	Động cơ điện xoay chiều
31.	111-04	Máy phát điện xoay chiều
32.	111-23	Thiết bị hàn
33.	111-29	Máy biến áp điện lực
34.	111-30	Máy tự biến áp dân dụng
35.	111-46	Thiết bị bảo vệ mạng điện
36.	111-46-01	Câu dao
37.	111-46-02	Áp-tô-mát
38.	111-50	Khởi động từ
39.	111-63	Rò le

40.	111-67	Ắc-qui
41.	111-68	Pin
42.	111-72	Sản phẩm cách điện
43.	111-72-01	Vật cách điện bằng nhựa
44.	111-72-02	Vật cách điện bằng cao su
45.	111-72-04	Vật cách điện bằng sứ
46.	111-72-05	Vật cách điện bằng thủy tinh
47.	111-90	Nguồn phát sáng
48.	111-90-02	Bóng đèn khí hạ áp, đèn huỳnh quang
49.	111-90-03	Bóng đèn điện thấp sáng thông thường
50.	111-91	Balat
51.	111-92	Các loại khí cụ điện hạ thế, trung thế, cao thế
52.	113	Cáp và dây điện
53.	113-02	Cáp điện
54.	113-06	Cáp điện thoại, thông tin
55.	113-24	Dây điện tráng men, dây điện từ
56.	113-31	Dây điện bọc nhựa
57.	140	Thiết bị chế biến lương thực
58.	140-02	Máy xay xát
59.	140-03	Phụ tùng máy xay xát
60.	140-04	Máy đánh bóng gạo
61.	140-05	Máy chế biến m
62.	140-06	Máy đóng gói thực phẩm
63.	140-07	Máy bóc vỏ lạc
64.	140-08	Máy bóc vỏ hạt điều
65.	140-09	Các loại máy xấy thực phẩm
66.	142	Thiết bị làm lạnh và điều hòa không khí
67.	142-01	Máy làm lạnh
68.	142-05	Máy điều hòa không khí
69.	153	THIẾT BỊ XÂY DỰNG
70.	153-01	Máy trộn bê tông
71.	153-02	Máy ép gạch ngói
72.	153-03	Máy nghiền đá
73.	153-04	Băng tải
74.	153-05	Dàn giáo thép thông dụng
75.	155	Bơm, máy nén khí, quạt công nghệ
76.	155-01	Bơm lác tay
77.	155-02	Máy bơm nước
78.	155-03	Máy nén khí
79.	155-04	Quạt công nghiệp
80.	155-05	Máy bơm thuốc trừ định hại
81.	155-06	Thiết bị hàn hơi
82.	158	Thiết bị và linh kiện điện tử, thông tin
83.	158-04	Máy phát thanh

84.	158-05	Máy phát hình
85.	158-06	Máy thu thanh
86.	158-07	Máy thu hình
87.	158-08	Máy ghi âm, radio cassette
88.	158-09	Máy tăng âm
89.	158-10	Điện thoại, tổng đài điện thoại
90.	158-11	Angten và dây angten cho máy thu hình
91.	158-22	Loa điện động
92.	158-23	Micro
93.	158-27	Đi ốt
94.	158-28	Tranzitor
95.	158-40	Điện trở
96.	158-41	Tụ điện
97.	158-45	Ferit
98.	158-46	Máy móc và thiết bị thu phát sóng
99.	158-47	Máy móc và thiết bị khuếch đại sóng
100.	158-48	Máy móc và thiết bị lọc sóng
101.	158-49	Băng cassette, băng video
102.	158-50	Mixer, echor
103.	172	Thiết bị, dụng cụ y tế
104.	172-02	Thiết bị y tế
105.	172-02-01	Bàn mổ
106.	172-02-02	Xe đẩy
107.	172-02-03	Máy khoan răng
108.	172-02-04	Máy đo huyết áp
109.	172-02-05	Máy châm cứu
110.	172-02-06	Máy điều trị bằng xung điện
111.	172-02-07	Tất cả các loại máy khác dùng trong y tế
112.	172-03	Dụng cụ y tế
113.	172-03-01	Dao mổ
114.	172-03-02	Kéo phẫu thuật
115.	172-03-03	Kim tiêm
116.	172-03-04	Chỉ phẫu thuật
117.	172-03-05	Bông
118.	172-03-06	Gạc
119.	172-03-07	Túi chườm
120.	172-03-08	Găng cao su
121.	172-03-09	Băng vệ sinh
122.	173	Ồ lăn và ổ trượt
123.	173-01	Ồ lăn
124.	173-02	Ổ trượt
125.	174	Dụng cụ gia công kim loại
126.	174-01	Mũi khoan
127.	174-02	Mũi doa, mũi khoét
128.	174-03	Tarô

129.	174-04	Bàn ren
130.	174-05	Dao phay
131.	174-06	Dao bào, dao tiện
132.	174-07	Kim thông dụng
133.	175	Thiết bị gia công gỗ
134.	175-01	Máy cắt
135.	175-02	Máy xẻ
136.	175-03	Máy bào
137.	175-04	Máy cưa
138.	175-05	Lưỡi cưa vòng
139.	175-06	Lưỡi cưa đĩa
140.	176	Hợp kim cứng và vật liệu mài
141.	176-02	Manh hợp kim cứng
142.	176-06	Đá mài
143.	176-07	Vai ráp
144.	176-08	Giấy ráp
145.	178	Chi tiết lắp xiết
146.	178-01	Bu lông
147.	178-02	Đai ốc
148.	178-03	Vít
149.	180	Máy kéo nông nghiệp
150.	181	Máy làm đất và thu hoạch
151.	181-01	Cày (đi theo máy kéo)
152.	181-03	Bừa (đi theo máy kéo)
153.	181-37	Máy tuốt lúa
154.	191	Ô tô và phụ tùng
155.	191-01	Ô tô chở khách
156.	191-02	Phụ tùng ô tô
157.	191-02-01	Chén cột cầu
158.	191-02-02	Chốt quay lái
159.	191-02-03	Chốt cầu
160.	191-02-04	Nửa trục
161.	191-02-05	Xe bốn bánh và các loại phụ tùng
162.	199	Phương tiện vận tải khác
163.	199-01	Xích lô
164.	199-02	Xe lam
165.	199-03	Xe vận tải VC-1.000 (công nông)
166.	199-04	Xe kéo tay 350
167.	199-05	Canô
168.	199-06	Xà lan
169.	199-07	Tàu kéo trên sông
170.	200	Antraxit
171.	200-01	Than cục
172.	200-02	Than cám
173.	201	Than dùng cho sinh hoạt

174.	207	Graphit
175.	260	Kim loại đen
176.	260-01	Gang và sản phẩm gang
177.	260-01-01	Gang xám
178.	260-01-02	Ổng gang
179.	260-02	Fero các loại
180.	260-03	Thép thỏi
181.	260-04	Thép cán
182.	260-04-01	Thép hình
183.	260-04-02	Thép tấm
184.	260-04-03	Dây thép
185.	260-04-04	Ổng thép
186.	260-05	Tôn tráng thép
187.	260-06	Tôn tráng kẽm
188.	260-07	Que hàn
189.	260-08	Thép kết cấu carbon
190.	260-09	Thép xây dựng
191.	270	Kim loại màu và hợp kim màu
192.	270-01	Đồng (dây, ống, bột)
193.	270-02	Nhôm (dây, ống, bột)
194.	270-03	Chì (thỏi, dây, bột)
195.	270-04	Kẽm thỏi
196.	270-05	Thiếc thỏi
197.	270-10	Antimoan (thỏi, bột)
198.	300	Axit hữu cơ và vô cơ
199.	300-01	Axit Sunfuric
200.	300-02	Axit Clohydric
201.	300-03	Axit Nitric
202.	300-04	Axit Acetic
203.	301	Xút và sản phẩm xút
204.	302	Muối của axit vô cơ
205.	302-01	Muối của axit Sunfuric
206.	302-02	Muối của axit Clohydric
207.	302-03	Muối của axit Nitric
208.	302-04	Bột nhẹ (Canxi carbonat)
209.	303	Các loại khí
210.	303-01	Amoniac
211.	303-02	Nitơ
212.	303-03	Dioxuyt Carbon
213.	303-04	Axetylen, đất đèn
214.	303-05	Oxy
215.	304	Chất dẻo và sản phẩm từ chất dẻo
216.	304-01	Màng mỏng
217.	304-02	Ổng nhựa
218.	304-03	Can nhựa đựng thực phẩm

219.	304-04	Các loại bao bì nhựa
220.	304-05	Nón bảo hộ an toàn
221.	304-06	Nệm mousse
222.	304-07	Các sản phẩm nhựa khác
223.	309	Hóa chất thí nghiệm
224.	309-01	Thuốc thử
225.	309-02	Chất chỉ thị
226.	311	Bột màu, sơn và mực
227.	311-01	Bột màu
228.	311-02	Mực in
229.	311-03	Mực viết
230.	311-04	Sơn
231.	340	Phân lân
232.	340-01	Supe photphat
233.	340-02	Phân lân nung chảy
234.	340-03	Photphoric
235.	342	Phân đạm
236.	342-01	Đạm sunfat
237.	342-02	Đạm clorua
238.	342-03	Đạm urê
239.	345	Phân hỗn hợp và phân vi lượng
240.	345-01	Phân hỗn hợp NPK, NP
241.	345-02	Phân vi lượng
242.	345-03	Phân hữu cơ các loại (hỗn hợp, khoáng, vi sinh, humic)
243.	346	Chất kích thích sinh trưởng cho thực vật
244.	348	Thuốc trừ dịch hại và trừ cỏ
245.	348-01	Thuốc trừ dịch hại
246.	348-04	Thuốc trừ cỏ
247.	349	Thuốc bảo quản lâm sản
248.	350	Cao su thiên nhiên
249.	359	Sản phẩm cao su
250.	359-01	Ống cao su
251.	359-02	Vòng đệm cao su
252.	359-03	Băng tải bằng cao su
253.	359-04	Vỏ ruột xe các loại
254.	359-05	Nệm cao su
255.	370	Vải giả da
256.	371	Các loại sản phẩm bằng da
257.	400	Xi măng và sản phẩm
258.	400-01	Xi măng Pooclăng
259.	400-02	Xi măng Pooclăng Pudôlan
260.	400-03	Xi măng trắng
261.	400-04	Cột điện đúc ly tâm
262.	400-05	Ống thoát nước đúc ly tâm

263.	400-06	Cọc bê tông cốt thép
264.	400-07	Phụ gia chống thấm
265.	400-08	Phụ gia trong xi măng
266.	401	Kính tấm
267.	402	Vật liệu lợp nhà
268.	402-03	Tấm lợp nhựa
269.	402-04	Tấm lợp fibro xi măng
270.	402-06	Ngói
271.	402-07	Giấy dầu lợp nhà
272.	404	Gạch chịu lửa
273.	404-01	Gạch sa môt
274.	404-02	Gạch chịu axit
275.	404-03	Vữa chịu lửa
276.	405	Vật liệu cách nhiệt, âm
277.	405-01	Amiăng
278.	405-02	Vải, sợi bông thủy tinh
279.	405-04	Mica
280.	406	Tấm trần các loại
281.	407	Gạch xây dựng
282.	407-01	Gạch đất nung
283.	407-02	Gạch men
284.	407-03	Gạch bông
285.	407-04	Gạch Silicat
286.	407-05	Đá ốp lát
287.	409	Đồ gốm sứ vệ sinh
288.	409-01	Ống thoát nước
289.	409-02	Bệ xí
290.	409-03	Bồn rửa mặt (Lavabô)
291.	412	Sản phẩm gỗ
292.	412-01	Gỗ ván sàn
293.	412-02	Gỗ dán
294.	412-03	Gỗ ván ép
295.	506	Giấy
296.	506-03	Giấy Crap
297.	506-06	Giấy in thường
298.	506-07	Giấy in báo
299.	506-18	Giấy nền
300.	506-22	Giấy đánh máy
301.	506-23	Giấy than
302.	506-24	Giấy vệ sinh
303.	506-25	Vở học sinh
304.	506-26	Giấy viết
305.	506-27	Khăn giấy các loại
306.	507	Ba carton
307.	507-01	Ba

308.	507-02	Carton
309.	510	Xơ, sợi
310.	510-01	Bông thiên nhiên
311.	510-03	Sợi đay
312.	510-04	Sợi gai
313.	510-07	Len sợi
314.	510-08	Sợi hóa học
315.	510-10	Sợi bông
316.	510-11	Sợi pha
317.	550	Hạt giống
318.	550-01	Ngô giống
319.	550-02	Hạt giống lúa nước
320.	560	Dầu và tinh dầu thực vật
321.	560-01	Tinh dầu bạc hà
322.	560-02	Tinh dầu húng quế
323.	560-03	Tinh dầu hương nhu
324.	560-33	Tinh dầu xa
325.	560-40	Tinh dầu hồi
326.	560-50	Tinh dầu thầu
327.	560-60	Dầu tùng hương
328.	560-70	Dầu trầu
329.	560-80	Dầu thông
330.	560-90	Colophan
331.	560-95	Shellac
332.	560-99	Tinh dầu khác
333.	560-100	Các loại dầu thực vật khác (dầu cọ, hương dương...)
334.	561	Các sản phẩm từ dầu thực vật
335.	580	Thức ăn cho chăn nuôi
336.	580-01	Khô dầu các loại
337.	580-02	Thức ăn tổng hợp cho lợn.
338.	580-03	Thức ăn tổng hợp cho gà
339.	580-04	Thức ăn cho tôm
340.	580-05	Premix khoáng và vitamin
341.	590	Lông vũ chế biến
342.	590-01	Lông vịt
343.	590-02	Lông gà
344.	600	Giống động vật
345.	600-01	Trâu giống
346.	600-02	Bò giống
347.	600-03	Lợn giống
348.	600-04	Gà giống
349.	600-05	Cá giống
350.	600-06	Tinh dịch động vật
351.	700	Ngũ cốc

352.	700-01	Gạo
353.	700-02	Ngô hạt
354.	720	Sản phẩm cây công nghiệp
355.	720-02	Lạc nhân
356.	720-03	Đậu đỗ các loại (đậu nành, đậu phộng, đậu xanh...)
357.	720-04	Mè
358.	720-05	Đào lộn hột
359.	720-06	Cà phê hạt, bột và tan
360.	720-07	Chè nguyên liệu, chè gói, chè hộp.
361.	720-08	Hoa hồi
362.	720-09	Quế
363.	722	Gia vị
364.	722-13	Gừng bột
365.	722-14	Nghệ bột
366.	722-15	Ớt bột
367.	722-16	Hạt tiêu
368.	722-17	Tỏi
369.	722-18	Mí chính
370.	722-19	Bột canh
371.	722-20	Giấm
372.	722-21	Muối ăn
373.	722-22	Các loại gia vị dạng bột: cari, ngũ vị hương, bột ngô...
374.	722-23	Các loại gia vị dạng lỏng: tương ớt, tương dầu, sốt cà...
375.	800	Thịt và sản phẩm từ thịt
376.	800-01	Thịt lợn đông lạnh
377.	800-02	Thịt bò đông lạnh
378.	800-03	Thịt gia cầm đông lạnh
379.	800-04	Thịt hộp
380.	801	Các sản phẩm chế biến từ thịt: Lạp xưởng, chả, giò, bò khô
381.	802	Sữa và sản phẩm từ sữa
382.	802-01	Sữa đặc
383.	802-02	Sữa bột
384.	802-03	Bơ phomat
385.	802-04	Sữa tươi đóng bao bì
386.	810	Thủy sản đông lạnh
387.	810-01	Cá đông lạnh
388.	810-02	Mực đông lạnh
389.	810-03	Tôm đông lạnh
390.	811	Thủy sản khô
391.	811-02	Mực khô
392.	811-03	Tôm khô

393.	811-05	Vi cá
394.	811-06	Yến sào
395.	811-10	Rong câu, Aga
396.	811-11	Cá khô
397.	811-12	Cá khô ăn liền
398.	811-13	Khô mực ăn liền
399.	811-14	Só điệp khô, hải mã khô
400.	816	Cá hộp
401.	817	Nước mắm
402.	821	Bột và sản phẩm từ bột
403.	821-01	Bánh phồng tôm
404.	821-03	Bánh đa nem
405.	821-04	Mì ăn liền
406.	821-05	Bánh phở khô
407.	821-06	Bún khô
408.	821-07	Bánh bích quy
409.	821-08	Bột mì
410.	821-09	Bột đậu xanh, đậu nành
411.	821-10	Bột dinh dưỡng
412.	821-99	Bánh đậu xanh, bánh nướng, bánh dẻo, bánh gạo...
413.	821-100	Mì sợi
414.	821-101	Hủ tiếu
415.	821-102	Bánh trung thu
416.	821-103	Bánh bía
417.	834	Rau quả hộp
418.	834-10	Nước quả pha đường
419.	834-20	Quả nước đường
420.	834-30	Đồ hộp rau
421.	834-40	Dưa chuột dầm giấm
422.	834-41	Rau quả chế biến
423.	834-42	Chuối sấy
424.	834-43	Mít sấy
425.	834-44	Các loại quả sấy khô khác
426.	840	Đường và kẹo
427.	840-01	Đường kính
428.	840-10	Kẹo
429.	841	Dầu ăn thực vật
430.	841-01	Dầu lạc
431.	841-03	Dầu dừa
432.	841-04	Dầu vừng
433.	841-05	Dầu cá
434.	841-06	Dầu đậu tương
435.	841-09	Mỡ thực vật
436.	841-10	Shortening

437.	842	Mật ong và sản phẩm ong
438.	842-01	Mật ong
439.	842-02	Phấn hoa
440.	842-03	Sữa ong chúa
441.	842-04	Sáp ong
442.	850	Đồ uống
443.	850-01	Rượu cồn
444.	850-01-01	Cồn thực phẩm
445.	850-01-02	Rượu trắng
446.	850-01-03	Rượu mùi
447.	850-01-04	Rượu vang hoa quả
448.	850-01-05	Rượu thuốc, rượu tắc kè, rượu rắn
449.	850-03	Bia
450.	850-03-01	Bia hơi
451.	850-03-02	Bia chai
452.	850-03-03	Bia hộp
453.	850-04	Nước giải khát đóng chai, đóng hộp, đóng gói
454.	850-05	Nước khoáng đóng chai
455.	850-08	Nước đá
456.	850-09	Kem
457.	850-10	Nước giải khát lên men
458.	850-11	Xi rô
459.	850-12	Bột giải khát
460.	851	Thuốc lá điếu
461.	851-01	Thuốc lá điếu không đầu lọc
462.	851-02	Thuốc lá điếu đầu lọc
463.	851-03	Nguyên liệu cho thuốc lá điếu (đầu lọc)
464.	900	Vải lụa
465.	900-01	Vải dệt thoi dùng cho may mặc
466.	900-10	Vải dệt kim dùng cho may mặc
467.	900-20	Vải bạt
468.	900-30	Vải mảnh công nghiệp
469.	900-40	Lụa tơ tằm
470.	900-50	Lụa sa tanh
471.	900-60	Vải màn tuyn
472.	900-70	Khăn mặt, khăn tắm
473.	900-71	Vải nhựa
474.	900-72	Phụ liệu cho may mặc: vải mex
475.	925	Dụng cụ bảo hộ lao động
476.	925-01	Mũ bảo hộ lao động
477.	925-02	Kính bảo hộ lao động
478.	925-03	Ủng bảo hộ lao động
479.	926	Kính đeo mắt: kính mắt, kính lão, kính cận, kính viễn...

480.	940	Dụng cụ gia đình
481.	940-02	Dụng cụ gia đình bằng nhôm
482.	940-02-01	Chậu nhôm
483.	940-02-02	Mâm nhôm
484.	940-02-03	Nồi nhôm
485.	940-02-04	Ấm nhôm
486.	940-02-05	Ca nhôm
487.	940-02-06	Hộp quẹt nhôm
488.	940-04	Dụng cụ gia đình bằng sắt tráng men
489.	940-04-01	Chậu men
490.	940-04-02	Khay, bát, ca men
491.	940-05	Dụng cụ gia đình bằng sành sứ
492.	940-05-01	Bát, đĩa ăn
493.	940-05-02	Chum, vại
494.	940-06	Dụng cụ gia đình bằng thủy tinh
495.	940-06-01	Cốc uống nước
496.	940-07-02	Dụng cụ gia đình bằng nhựa
497.	940-07-03	Bếp dầu
498.	940-07-04	Bếp ga
499.	940-07-00	Bình ga
500.	940-07-05	Đèn dầu
501.	946	Tạp phẩm
502.	946-01	Kim khâu tay, kim máy khâu
503.	946-02	Kéo cắt vải
504.	946-03	Kéo cắt tóc
505.	946-04	Bấm móng tay
506.	946-05	Kiểm cắt móng tay
507.	946-06	Khóa phemotuya (khóa kéo)
508.	946-07	Chỉ các loại
509.	946-08	Dây thun may mặc
510.	946-09	Bông gòn
511.	946-10	Băng vệ sinh các loại
512.	946-11	Khóa cửa
513.	946-12	Khóa các loại
514.	946-13	Phụ kiện cửa các loại
515.	946-14	Kem đánh răng
516.	946-15	Xà phòng bánh (giặt, tắm...)
517.	946-16	Kem giặt
518.	946-17	Bột giặt
519.	946-18	Chất tẩy rửa khác
520.	946-19	Phích đựng nước nóng, phích nước lạnh
521.	946-20	Diêm hộp
522.	946-21	Pháo
523.	946-22	Keo dán công nghiệp
524.	946-23	Keo dán tổng hợp các loại

525.	946-24	Vợt bóng bàn
526.	946-25	Vợt cầu lông
527.	946-26	Phấn viết
528.	946-27	Bút máy
529.	946-28	Bút bi
530.	946-29	Bút lông
531.	946-30	Bút chì
532.	946-31	Các loại bút khác
533.	946-32	Văn phòng phẩm khác: thước kẻ, compa, ê ke...
534.	946-33	Bàn chải răng
535.	946-34	Ống bơm xe
536.	946-35	Dụng cụ thợ nguội
537.	946-36	Chai thủy tinh
538.	946-37	Chai nhựa
539.	965	Mỹ phẩm
540.	965-01	Son
541.	965-02	Kem bôi da, kem dưỡng da
542.	965-03	Phấn bôi da
543.	965-04	Nước hoa
544.	965-05	Thuốc bôi móng tay
545.	965-06	Dầu chải tóc
546.	965-07	Nước gội đầu
547.	965-08	Mỹ phẩm khác
548.	970	Xe đạp và phụ tùng
549.	970-01	Xe đạp hoàn chỉnh
550.	970-02	Phụ tùng xe đạp
551.	970-02-01	Khung, càng lái
552.	970-02-02	Ổ bánh
553.	970-02-03	Xích
554.	970-02-04	Đùi, đĩa
555.	970-02-05	Líp
556.	970-02-06	Tay lái và cọc lái
557.	970-02-07	Ổ trục giữa
558.	970-02-08	Phanh
559.	970-02-09	Bàn đạp
560.	970-02-10	Lốp xe đạp
561.	970-02-11	Săm xe đạp
562.	970-02-12	Vành
563.	970-02-13	Nan hoa
564.	970-02-14	Yên xe đạp
565.	970-02-15	Ổ lái xe đạp
566.	970-02-16	Bi xe đạp
567.	970-02-17	Xe đạp trẻ em
568.	971	Xe máy và phụ tùng

569.	971-12	Xe máy
570.	971-13	Lốp
571.	971-14	Săm
572.	971-15	Xích
573.	971-16	Đĩa răng (nhông)
574.	971-17	Pit tông
575.	971-18	Sườn
576.	971-19	Gấp sau
577.	971-20	Vành
578.	971-21	Ống ra khói
579.	971-22	Nhông cam
580.	971-23	Nan hoa
581.	971-24	Dây thắng
582.	971-25	Tay lái
583.	971-26	Các phụ tùng xe máy khác
584.	972	Đồ điện gia đình
585.	972-01	Quạt bàn, quạt đứng, quạt treo tường
586.	972-02	Quạt trần
587.	972-09	Bếp điện
588.	972-10	Que đun điện (ống đun điện)
589.	972-11	Nồi cơm điện
590.	972-12	Bàn là
591.	972-13	Ấm điện
592.	972-14	Công tắc, cầu dao, cầu chì
593.	972-15	Ổ cắm, phích cắm
594.	977	Đồ chơi trẻ em
595.	978	Các phương tiện cứu hỏa
596.	979	Thực phẩm và phụ gia
597.	979-01	Hương liệu thực phẩm: vani, mùi...
598.	979-02	Phẩm màu thực phẩm
599.	979-03	Phụ gia thực phẩm: bột nở, chất bảo quản...
600.	979-04	Men bánh mì
601.	979-05	Men rượu
602.	979-06	Mứt các loại
603.	980	Còn công nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
VỀ VIỆC THỰC HIỆN NHÃN SẢN PHẨM**

(Ban hành kèm theo quyết định số 69/QĐ-UB ngày 9.1.1993 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh)

I. QUY ĐỊNH CHUNG:

1.1. Mọi sản phẩm hàng hóa của sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp do các thành phần kinh tế, thuộc thành phố quản lý, sản xuất và bán ra trên địa bàn thành phố đều phải thực hiện nhãn sản phẩm kèm theo hàng hóa đó.

1.2. Nhãn sản phẩm phải thể hiện được các đặc tính, công dụng và xuất xứ của hàng hóa đó.

Việc ghi nhãn phải rõ ràng, không được tạo ra sự nhầm lẫn về xuất xứ, địa danh, chủ quyền, tính năng, chất lượng, công dụng... của hàng hóa.

1.3. Tùy loại hàng hóa (tính chất bao gói...) mà nhãn sản phẩm phải được thực hiện cho phù hợp (in, gắn, dán...) kèm theo hàng hóa đó.

1.4. Những sản phẩm phải được đăng ký đồng thời với việc đăng ký chất lượng hàng hóa.

II. NỘI DUNG NHÃN SẢN PHẨM:

2.1. *Nhãn sản phẩm phải có những nội dung bắt buộc sau đây:*

- * Tên sản phẩm
- * Tên cơ sở sản xuất
- * Địa chỉ cơ sở sản xuất
- * Số đăng ký chất lượng
- * Tiêu chuẩn hoặc quy định kỹ thuật; các đặc tính chính của hàng hóa (loại, quy cách, các chỉ tiêu và mức chất lượng chính, khối lượng tịnh, dung tích tịnh, số lượng hàng hóa trong một đơn vị bao gói...), điều kiện bảo quản... Đối với hàng hóa là thực phẩm, mỹ phẩm, thức uống, phân bón, thuốc trừ dịch hại, hóa chất phải ghi thành phần, liều lượng sử dụng.
- * Ngày xuất xưởng, thời gian sử dụng (đối với hàng hóa có thời gian sử dụng nhất định).
- * Hướng dẫn sử dụng...

2.2. Tất cả các nội dung nhãn sản phẩm quy định ở mục 2.1 đều phải ghi bằng chữ Việt Nam, đầy đủ và chính xác riêng:

- Tên cơ sở, địa chỉ cơ sở: ghi đúng và đầy đủ như trong giấy phép kinh doanh.
 - Tên sản phẩm: ghi đúng và đầy đủ như trong giấy đăng ký chất lượng hàng hóa.
- Tất cả các nội dung này đều không được viết tắt.

2.3. *Trường hợp sử dụng chữ nước ngoài trên nhãn sản phẩm:*

2.3.1. Đối với nhãn sản phẩm có sử dụng chữ nước ngoài thì phải theo các quy định sau đây:

- Chữ nước ngoài chỉ được phép ghi nhỏ hơn và bằng 1/3 kích thước chữ Việt, đặt phía dưới chữ Việt.
- Nội dung từ ngữ nước ngoài phải chính xác. Cấm dùng những từ ngữ gây nhầm lẫn về xuất xứ, về bản chất, về đặc tính... của hàng hóa.

2.3.2. Đối với các hàng hóa xuất ra nước ngoài, gia công cho người ngoài, sản xuất theo sự nhượng quyền của nước ngoài thì được phép thực hiện nội dung nhãn sản phẩm theo hợp đồng ký kết với nước ngoài theo đúng luật pháp quốc tế. Các nhãn sản phẩm này vẫn phải đăng ký khi đăng ký chất lượng hàng hóa tại Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng TP.HCM. Hồ sơ đăng ký phải

kèm theo bản sao (có thị thực hợp pháp) của các hợp đồng, văn bản nhượng quyền, chứng thư bảo hộ... và xuất trình bản chính nếu có yêu cầu.

2.4. Trên nhãn sản phẩm phải có tên hiệu, nhãn hiệu hàng hóa thì phải được thực hiện đúng quy định của Nhà nước về nhãn hiệu hàng hóa. Trường hợp trên nhãn sản phẩm có những yếu tố khác như: huy chương, các lời ghi về độc quyền sáng chế, dấu hợp chuẩn... thì phải có các giấy tờ chứng minh hợp pháp.

III. XỬ LÝ VI PHẠM VỀ NHÃN SẢN PHẨM

3.1. Các cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra và xử lý về các vi phạm về nhãn sản phẩm là:

- Chi cục TCĐLCL TP.HCM.
- Ban Chỉ đạo Quản lý thị trường TP.HCM.
- Công an TP.HCM.
- Sở Y tế TP.HCM.
- Sở Văn hóa Thông tin TP.HCM.

3.2. Các cơ quan nêu trên thực hiện việc kiểm tra, xử lý theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

3.3. Việc vi phạm các quy định về nhãn sản phẩm phải được xử lý theo Nghị định 140/HĐBT ngày 24 tháng 04 năm 1991 Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc kiểm tra và xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả và theo quy định ban hành kèm theo quyết định số 880/QĐ-UB ngày 5.6.1992 của Ủy ban nhân dân thành phố TP. HCM.

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH